KPMG

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
và các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0103018458	ngày 23 tháng 7 năm 2007
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0102325399	ngày 19 tháng 4 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102325399 ngày 1 tháng 8 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số	2357762445	ngày 30 tháng 12 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp.

Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Thanh Hà	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thanh Hùng	Phó Chủ tịch
	Ông Chu Việt Cường	Thành viên
	Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
	Ông Đinh Việt Phương	Thành viên
	Ông Donal Joshep Boylan	Thành viên (từ ngày 19 tháng 4 năm 2019)
Ban Giám đốc	Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Tổng Giám đốc
	Ông Lưu Đức Khánh	Giám đốc Điều hành
	Ông Đinh Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Tô Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lương Thế Phúc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Thúy Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đức Tâm	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Xuân Quang	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Ban Kiểm soát	Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Trưởng ban
	Bà Đoàn Thu Hương	Thành viên
	Ông Phạm Văn Đẩu	Thành viên
Trụ sở đăng ký	302/3 Kim Mã Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình Thành phố Hà Nội Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng không VietJet ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 51 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc đã chủ động triển khai hàng loạt các giải pháp quyết liệt trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh để ứng phó và giảm thiểu tối đa các ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Chúng tôi đã nhận được sự chia sẻ và hỗ trợ từ các ngân hàng, đối tác, các nhà cung cấp và triển khai nhiều giải pháp kinh doanh bao gồm nhưng không giới hạn trong việc tăng cường chất lượng dịch vụ Skyboss, mở rộng và phát triển dịch vụ kinh doanh vận chuyển hàng hóa, triển khai các giải pháp thương mại, tài chính tàu bay và thực hiện các biện pháp kiểm soát tối ưu chi phí hoạt động. Chúng tôi hoàn toàn tin tưởng rằng Tập đoàn sẽ vượt qua giai đoạn khó khăn và thử thách và đang chuẩn bị các nguồn lực sẵn sàng cho giai đoạn phục hồi và phát triển sau đại dịch.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Thị Phương Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 4 năm 2020

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 4 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 51.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited Branch in Ho Chi Minh City, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

KPMG

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 39 của báo cáo tài chính hợp nhất về các diễn biến của dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sau niên độ. Giá trị của giả định hoạt động liên tục cơ bản phụ thuộc vào khả năng Tập đoàn tạo ra đủ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh vận tải hàng không và tài chính thương mại tàu bay để tài trợ cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh 39. Những điều kiện này, cùng với sự ảnh hưởng của các quy định hạn chế đi lại của các quốc gia và sự phục hồi của nhu cầu đi lại bằng đường hàng không giữa các quốc gia cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn có thể ảnh hưởng quan trọng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị thay đổi do vấn đề này.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 19-01-00297-20-2

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chang Hung Chun	Chong Kwang Puay
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0863-2018-007-1	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0864-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 4 năm 2020

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**24.458.549.292.502**	**19.079.292.916.555**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**5.364.049.804.580**	**7.164.923.007.451**
Tiền	111		3.823.871.167.200	3.648.963.007.451
Các khoản tương đương tiền	112		1.540.178.637.380	3.515.960.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.144.756.800.000**	**816.900.000.000**
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	990.000.000.000	990.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6(a)	(555.000.000.000)	(174.500.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(c)	709.756.800.000	1.400.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**16.755.814.490.657**	**10.272.635.073.584**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	7.614.990.981.534	2.910.376.745.299
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		187.271.445.833	129.927.091.931
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8(a)	499.482.168.000	499.804.692.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	8.454.069.895.290	6.732.526.544.354
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**747.898.679.837**	**468.729.305.585**
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**446.029.517.428**	**356.105.529.935**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	382.337.666.788	299.977.931.264
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		533.971.429	976.845.974
Thuế phải thu Nhà nước	153	16(b)	63.157.879.211	55.150.752.697
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**24.400.204.516.009**	**20.006.886.184.114**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**14.969.725.059.773**	**10.577.336.637.830**
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	701.500.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8(b)	701.500.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	14.268.225.059.773	9.875.836.637.830
Tài sản cố định	**220**		**1.304.424.116.769**	**1.646.373.479.969**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.302.137.079.158	1.643.191.617.368
Nguyên giá	*222*		*1.688.544.748.056*	*1.935.603.226.243*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(386.407.668.898)*	*(292.411.608.875)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	2.287.037.611	3.181.862.601
Nguyên giá	*228*		*30.818.110.655*	*29.952.011.655*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(28.531.073.044)*	*(26.770.149.054)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.318.401.443.379**	**1.233.005.676.006**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.318.401.443.379	1.233.005.676.006
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**215.973.206.218**	**68.424.629.818**
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(b)	60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	6(b)	149.417.024.400	7.868.448.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(c)	6.556.181.818	556.181.818
Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.591.680.689.870**	**6.481.745.760.491**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	6.591.680.689.870	6.481.745.760.491
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**48.858.753.808.511**	**39.086.179.100.669**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**33.955.921.978.450**	**25.047.675.864.087**
Nợ ngắn hạn	**310**		**19.169.599.306.127**	**14.940.720.495.496**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.894.934.971.369	923.662.972.703
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		669.963.368.463	688.665.229.378
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16(a)	469.282.981.764	204.549.133.354
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.145.215.966.220	1.937.678.519.133
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	3.184.286.840.374	2.732.382.333.601
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.619.834.618.924	1.585.059.989.261
Vay ngắn hạn	320	20(a)	8.161.089.248.187	4.957.780.032.953
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	2.024.991.310.826	1.910.942.285.113
Nợ dài hạn	**330**		**14.786.322.672.323**	**10.106.955.368.591**
Phải trả dài hạn khác	337		70.758.354.580	16.177.476.792
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	20(b)	3.661.872.522.217	572.231.674.577
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22	394.444.939.970	374.787.926.130
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	10.659.246.855.556	9.143.758.291.092
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**14.902.831.830.061**	**14.038.503.236.582**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	**14.902.831.830.061**	**14.038.503.236.582**
Vốn cổ phần	411	24	5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		245.949.492.805	245.949.492.805
Cổ phiếu quỹ	415	24	(2.347.121.362.620)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		64.819.738.693	119.103.575.688
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.520.659.436.312	8.255.509.576.829
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.411.184.871	1.827.251.260
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**48.858.753.808.511**	**39.086.179.100.669**

Ngày 30 tháng 4 năm 2020

Người lập:		Người duyệt:
Hoàng Mạnh Hà	Hồ Ngọc Yến Phương	Lưu Đức Khánh
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính*	*Giám đốc Điều hành*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**27**	**50.602.936.007.389**	**53.577.241.462.140**
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	**11**	**28**	**44.980.140.698.282**	**46.085.422.009.499**
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 01 - 11)	**20**		**5.622.795.309.107**	**7.491.819.452.641**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	780.495.784.919	331.576.806.364
Chi phí tài chính	22	30	1.024.667.417.427	918.059.279.654
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*351.417.652.590*	*257.505.446.656*
Phần lỗ trong các công ty liên kết	24		(91.807.064.610)	(88.730.587.954)
Chi phí bán hàng	25	31	1.003.521.966.058	712.929.844.155
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	435.654.189.800	294.777.399.221
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**3.847.640.456.131**	**5.808.899.148.021**
Thu nhập khác	31	33	721.382.385.427	7.856.232.457
Chi phí khác	32		371.826.584	826.270.723
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**721.010.558.843**	**7.029.961.734**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**4.568.651.014.974**	**5.815.929.109.755**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**35**	**741.648.874.040**	**253.597.027.514**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**35**	**19.657.013.840**	**227.241.605.086**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**3.807.345.127.094**	**5.335.090.477.155**
Phân bổ cho:				
Cổ đông của Công ty	61		3.806.761.193.483	5.335.036.357.250
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		583.933.611	54.119.905
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	7.107	9.850

Ngày 30 tháng 4 năm 2020

Người lập:		Người duyệt
Hoàng Mạnh Hà	Hồ Ngọc Yến Phương	Lưu Đức Khánh
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính*	*Giám đốc Điều hành*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/ 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**4.568.651.014.974**	**5.815.929.109.755**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	175.155.660.359	146.514.029.742
Các khoản dự phòng	03	1.059.651.891.643	174.500.000.000
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng	03	229.491.749.908	434.733.395.693
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(43.926.035.073)	51.320.437.305
Lãi tiền gửi và cho vay	05	(550.933.281.288)	(221.386.370.627)
Phần lỗ trong các công ty liên kết	05	91.807.064.610	88.730.587.954
Thu nhập từ cổ tức	05	(10.332.636.000)	(2.832.636.000)
(Lãi)/lỗ từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	05	(694.598.317.992)	10.506.525.264
Lãi từ thanh lý các công ty con	05	-	(16.271.500.000)
Chi phí lãi vay	06	351.417.652.590	257.505.446.656
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**5.176.384.763.731**	**6.739.249.025.742**
Biến động các khoản phải thu	09	(7.459.149.825.284)	(5.284.489.946.127)
Biến động hàng tồn kho	10	(279.169.374.252)	(201.547.786.085)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	2.298.995.278.929	1.460.880.367.204
Biến động chi phí trả trước	12	(970.059.270.460)	2.077.117.427.703
		(1.232.998.427.336)	**4.791.209.088.437**
Tiền lãi vay đã trả	14	(322.342.594.337)	(254.235.595.773)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(471.622.340.241)	(108.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(2.026.963.361.914)**	**4.428.973.492.664**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(184.002.065.357)	(799.749.729.193)
Đặt cọc mua tàu bay, dòng tiền thuần	21	(2.410.035.573.876)	1.545.988.562.283
Tiền chi mua trái phiếu doanh nghiệp và chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(715.756.800.000)	-
Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	1.400.000.000	-
Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25	-	(1.132.840.350.000)
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức	27	207.816.031.475	208.998.836.537
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(3.100.578.407.758)**	**(177.602.680.373)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/ 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	32	(2.347.121.362.620)	-
Tiền thu từ phát hành trái phiếu	33	600.000.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	37.007.640.045.521	33.529.973.247.843
Tiền trả nợ gốc vay	34	(31.317.610.606.550)	(35.527.608.459.899)
Tiền chi trả cổ tức	36	(543.112.133.500)	(2.016.955.829.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**3.399.795.942.851**	**(4.014.591.041.456)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(1.727.745.826.821)**	**236.779.770.835**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**7.164.923.007.451**	**6.861.601.955.584**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**	**(18.843.539.055)**	**(16.175.268.283)**
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài	**61**	**(54.283.836.995)**	**82.716.549.315**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	**70**	**5.364.049.804.580**	**7.164.923.007.451**

Ngày 30 tháng 4 năm 2020

Người lập:		Người duyệt:	
Hoàng Mạnh Hà	Hồ Ngọc Yến Phương		Lưu Đức Khánh
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính*		*Giám đốc Điều hành*

M.S.D.N: 0102325399 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET - Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các hoạt động hỗ trợ liên quan và mua bán tàu bay và các bộ phận tàu bay.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 6 công ty con và 2 công ty liên kết (1/1/2019: 6 công ty con và 2 công ty liên kết) như sau:

Tên	Nơi thành lập	Các hoạt động chính	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Tỷ lệ sở hữu/ quyền biểu quyết 31/12/2019	1/1/2019
Các công ty con					
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	Việt Nam	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan.	Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014	90%	90%
Vietjet Air IVB No. I Limited (i)	British Virgin Islands	Kinh doanh và cho thuê tàu bay và các bộ phận tàu bay.	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	100%	100%
Vietjet Air IVB No. II Limited (i)	British Virgin Islands	Kinh doanh và cho thuê tàu bay.	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	100%	100%
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. (i)	Singapore	Kinh doanh tàu bay.	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	100%	100%

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tên	Nơi thành lập	Các hoạt động chính	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Tỷ lệ sở hữu/ quyền biểu quyết 31/12/2019	1/1/2019
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited (i)	Ireland	Kinh doanh và cho thuê tàu bay.	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	100%	100%
Skymate Limited (i)	Cayman Islands	Kinh doanh tàu bay.	Số 327015 ngày 15 tháng 9 năm 2017	100%	100%
Các công ty liên kết					
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (i) (ii) (iii)	Thái Lan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan khác.	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	9%	9%
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (ii)	Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không.	Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016	10%	10%

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này. Hoạt động của các công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Công ty.

(ii) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này bởi vì Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

(iii) Vào ngày 25 tháng 9 năm 2018, Công ty đã ký thỏa thuận với Quince Investment Limited. và Asia Aero Services and Infrastructure Co., Ltd. về quyền mua cổ phần để tăng tỷ lệ sở hữu trong Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. lên 38% trước năm 2021. Giá mua các cổ phần này bằng với mệnh giá.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 5.092 nhân viên (1/1/2019: 3.938 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") được xác định theo tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua. Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hợp đồng hợp tác đầu tư, trái phiếu doanh nghiệp và các khoản cho vay phải thu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(f) Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, Tập đoàn có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay cho bên cho thuê tàu bay. Quỹ bảo dưỡng tàu bay được ghi nhận là phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác khi không có sự không chắc chắn trọng yếu về khả năng nhận được khoản hoàn trả từ bên cho thuê tàu bay. Khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Tập đoàn khi Tập đoàn hoàn thành các hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho tàu bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng giới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung tàu bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ (APU). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng tàu bay nếu có sau khi kết thúc thời hạn thuê sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê tàu bay.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất, nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như là khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ tàu bay và các bộ phận	10 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và mua tàu bay chưa hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn tàu bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian ngắn hơn giữa thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian thuê còn lại.

(ii) Phụ tùng xoay vòng

Phụ tùng xoay vòng với thời gian hữu dụng ước tính dài hơn 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính không quá 3 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay

Trong năm, Tập đoàn đã thay đổi chính sách kế toán và áp dụng hồi tố đối với chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi quỹ bảo dưỡng tàu bay bao gồm phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ nhằm cung cấp thông tin thích hợp hơn về ảnh hưởng của giao dịch trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Chính sách áp dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Tập đoàn và bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Tập đoàn có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng tàu bay ("MPD"), được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Tập đoàn trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng tàu bay. Dự phòng chi phí bảo dưỡng tàu bay thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay được xác định bằng cách chiết khấu các khoản chi phí bảo dưỡng dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu, giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chính sách áp dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Tập đoàn và bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Tập đoàn có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng tàu bay, được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Tập đoàn trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng tàu bay. Chi phí dự phòng trong phạm vi quỹ bảo dưỡng, trừ chi phí phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ, được thực hiện bằng cách chiết khấu các khoản chi phí bảo dưỡng dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu, giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chi phí bảo dưỡng ước tính cho phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian ước tính giữa các lần bảo dưỡng theo tỷ lệ giữa thời gian bay hoặc chu kỳ bay thực tế với ước tính thời gian bay hoặc chu kỳ bay giữa các lần bảo dưỡng.

Việc thay đổi chính sách kế toán không có ảnh hưởng trọng yếu đến bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(ii) Dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, trong đó yêu cầu Tập đoàn trả lại tàu bay trong tình trạng đáp ứng được một số điều kiện bảo trì nhất định, chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Tập đoàn có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các tàu bay cho bên cho thuê, bao gồm các mức độ bảo trì nhất định cũng như việc thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan và rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và thiết bị gắn thêm của Tập đoàn (nếu có) và hoàn trả tàu bay đến địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

(n) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(iii) Mua lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu vận chuyển hành khách

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ trường hợp ngày này được gia hạn theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

(ii) Doanh thu hoạt động phụ trợ

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm doanh thu dịch vụ vận chuyển hàng hóa, doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế, doanh thu quảng cáo và hoa hồng bán hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán hoặc dịch vụ bị trả lại.

Doanh thu từ dịch vụ vận chuyển hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp.

Doanh thu từ dịch vụ hành lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển hành khách liên quan được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn.

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng. Các khoản phí cho việc điều chỉnh các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hành khách và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi tính cho hành khách.

Doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng bán hàng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng.

(iii) Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến

Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê tàu bay

Doanh thu cho thuê tàu bay trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(v) Doanh thu chuyển quyền sở hữu tàu bay và động cơ tàu bay

Doanh thu chuyển quyền sở hữu tàu bay và động cơ tàu bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tàu bay hoặc động cơ tàu bay bị trả lại.

Giao dịch bán và thuê lại

Tập đoàn có các giao dịch bán và thuê lại tàu bay và động cơ tàu bay là giao dịch mà trong đó tàu bay hoặc động cơ tàu bay được Tập đoàn bán và sau đó được Tập đoàn thuê lại. Phương pháp kế toán áp dụng cho các giao dịch bán và thuê lại được thực hiện căn cứ theo phân loại giao dịch thuê tài sản.

Đối với giao dịch bán và thuê lại là thuê hoạt động:

- Nếu giá bán được thỏa thuận ở mức giá trị hợp lý, tức là đã thực hiện một nghiệp vụ bán hàng thông thường thì các khoản lãi hay lỗ được ghi nhận ngay trong năm phát sinh.
- Nếu giá bán thấp hơn giá trị hợp lý thì các khoản lãi hoặc lỗ cũng phải được ghi nhận ngay trong năm phát sinh, trừ trường hợp khoản lỗ được bù đắp bằng tiền thuê trong tương lai ở một mức giá thuê thấp hơn giá thuê thị trường. Trường hợp này khoản lỗ không được ghi nhận ngay mà được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tàu bay hoặc động cơ tàu bay đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá bán cao hơn giá trị hợp lý thì khoản chênh lệch cao hơn giá trị hợp lý được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tàu bay hoặc động cơ tàu bay đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá trị hợp lý tại thời điểm bán và thuê hoạt động lại thấp hơn giá trị còn lại của tàu bay hoặc động cơ tàu bay, khoản lỗ bằng số chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị hợp lý phải được ghi nhận ngay trong năm phát sinh.

(vi) Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay

Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay không hoàn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng quyền thương mại tàu bay bị trả lại.

(vii) Doanh thu từ dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(viii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ix) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Tập đoàn có 2 bộ phận hoạt động kinh doanh như sau:

- Cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là "dịch vụ hàng không"); và
- Mua bán tàu bay và các tài sản liên quan.

Trừ các hoạt động nêu trên, Tập đoàn không có bộ phận hoạt động kinh doanh nào khác được tổng hợp để hình thành các bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Thông tin bộ phận cho tổng doanh thu và giá vốn hàng bán được trình bày trong Thuyết minh 27 và Thuyết minh 28 của báo cáo tài chính hợp nhất. Không có doanh thu nội bộ giữa các bộ phận hoạt động kinh doanh. Tất cả tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác của Tập đoàn là không phân bổ được.

Ban Giám đốc xác định bộ phận hoạt động kinh doanh dựa trên các báo cáo đã được soát xét và sử dụng để ra quyết định chiến lược.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Doanh thu của Tập đoàn được trình bày theo khu vực địa lý (theo quốc gia ở điểm đến) như sau:

	2019 VND	2018 VND
Trong Việt Nam	16.385.104.701.503	17.774.736.256.720
Ngoài Việt Nam	34.217.831.305.886	35.802.505.205.420
	50.602.936.007.389	53.577.241.462.140

Tài sản và chi tiêu vốn theo bộ phận của Tập đoàn chủ yếu là ở Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền mặt	13.463.976.090	8.101.759.707
Tiền gửi ngân hàng	3.810.407.191.110	3.640.861.247.744
Các khoản tương đương tiền	1.540.178.637.380	3.515.960.000.000
	5.364.049.804.580	7.164.923.007.451

Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn dưới 3 tháng từ ngày gửi và hưởng lãi suất năm từ 4,7% đến 5,5% trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 3.275 tỷ VND (1/1/2019: 1.749 tỷ VND), không có chứng chỉ tiền gửi (1/1/2019: 700 tỷ VND) tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan với các điều khoản giao dịch thông thường.

6. Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm khoản đầu tư vào cổ phiếu như sau:

	31/12/2019			
	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.000.000	990.000.000.000	555.000.000.000	435.000.000.000

	1/1/2019			
	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.000.000	990.000.000.000	174.500.000.000	815.500.000.000

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tham chiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31/12/2019		1/1/2019	
	Tỷ lệ sở hữu/quyền biểu quyết	VND	Tỷ lệ sở hữu/quyền biểu quyết	VND
Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết				
▪ Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	9%	-	9%	-
▪ Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	10%	60.000.000.000	10%	60.000.000.000
		60.000.000.000		60.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác				
▪ Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	9,1%	149.417.024.400	4%	7.868.448.000
▪ Angelica Holding Limited (i)	10%	-	10%	-
		149.417.024.400		7.868.448.000

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn chưa góp vốn vào công ty này, một công ty được thành lập tại Cayman Islands. Hoạt động chính của công ty này và các công ty con là cung cấp dịch vụ tư vấn và cho thuê tàu bay.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Ngắn hạn		
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	709.756.800.000	-
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	1.400.000.000
	709.756.800.000	1.400.000.000
Dài hạn		
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	6.000.000.000	-
▪ Hợp đồng hợp tác đầu tư	556.181.818	556.181.818
	6.556.181.818	556.181.818

Trái phiếu doanh nghiệp hưởng lãi suất năm là 8,9% trong năm. Sau ngày kết thúc niên độ kế toán, Tập đoàn đã mua lại các trái phiếu này trong tháng 1 năm 2020.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Angelica Holding Limited	2.820.220.496.340	-
Hangzhou BaoLi Co., Ltd	1.545.177.939.150	1.542.729.107.253
Zhejiang Lixi International Travel Co., Ltd	1.309.827.000.000	-
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	1.092.199.590.330	412.080.273.720
World Go International Co., Ltd	42.361.233.011	38.456.118.847
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8605 Limited	857.241.126	299.279.375.000
Aviation Solutions (Thailand) Co., Ltd	-	442.061.960
Các khách hàng khác	804.347.481.577	617.389.808.519
	7.614.990.981.534	2.910.376.745.299

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty liên kết			
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	(i)	1.092.199.590.330	412.080.273.720
Các bên liên quan khác			
Angelica Holding Limited	(ii)	2.820.220.496.340	-
World Go International Co., Ltd	(iii)	42.361.233.011	38.456.118.847
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8605 Limited	(iii)	857.241.126	299.279.375.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	(iii)	-	8.186.200
Công ty Cổ phần Du lịch Bắc Mỹ An	(iii)	-	25.738.288

(i) Khoản phải thu từ công ty liên kết không được bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

(ii) Khoản phải thu từ bên liên quan không được bảo đảm, không hưởng lãi và sẽ thu hồi trong thời gian từ 6 đến 12 tháng từ ngày phát sinh giao dịch.

(iii) Khoản phải thu từ các bên liên quan không được bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

8. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

Bên đi vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
AAA Aircraft Asset Company Limited	USD	2,5%	2020	499.482.168.000	499.804.692.000

Khoản vay cung cấp cho AAA Aircraft Asset Company Limited, một bên liên quan với số tiền là 21.501.600 USD để cung cấp hỗ trợ tài chính cho việc mua tàu bay và các chi phí mua liên quan. Khoản phải thu về cho vay này không có đảm bảo. Trong năm, khoản phải thu về cho vay này đã được gia hạn.

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

Bên đi vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty Cổ phần Thương mại Thùy Dương – Đức Bình	VND	9%	2022	701.500.000.000	-

Trong năm 2016, Tập đoàn đã thỏa thuận hợp tác với Công ty Cổ phần Thương mại Thùy Dương – Đức Bình, một bên liên quan, trong 3 năm để nhận sản phẩm hình thành từ dự án Republic Plaza.

Theo Phụ lục số 02/PL/01/2016/VJA-TDĐB ngày 15 tháng 9 năm 2019, thời hạn của hợp đồng đã được gia hạn thêm 3 năm và thay vì nhận sản phẩm hình thành từ dự án, Tập đoàn được quyền thực hiện quyền thuê mặt bằng của dự án và đối tác sẽ trả chi phí sử dụng vốn hàng năm là 9% trong thời gian chưa thực hiện quyền thuê. Trong trường hợp Tập đoàn không thực hiện quyền thuê, đối tác sẽ hoàn trả lại phần vốn góp thực hiện dự án.

9. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Các bên liên quan			
Chi phí trả hộ và lãi phải thu từ Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	(i)	1.497.295.868.392	682.477.343.933
Khoản phải thu khác từ Angelica Holding Limited (Thuyết minh 9(b))		147.875.000.000	147.875.000.000
Phải thu từ thanh lý các công ty con từ Angelica Aircraft Assets Limited	(ii)	16.271.500.000	16.271.500.000
Chi phí trả hộ Apricot Aircraft Company (Ireland) 8577 Limited	(ii)	15.933.828.183	13.457.758.507
Chi phí trả hộ Apricot Aircraft Company (Ireland) 8605 Limited	(ii)	18.852.469.619	10.822.745.608
Chi phí trả hộ Apricot Aircraft Company (Ireland) 8592 Limited	(ii)	14.159.505.296	11.492.488.965
Chi phí trả hộ Apricot Aircraft Company (Ireland) 8937 Limited	(ii)	13.663.861.670	-
Chi phí trả hộ Apricot Aircraft Company (Ireland) 8670 Limited	(ii)	12.730.983.649	-
Chi phí trả hộ Apricot Aircraft Company (Ireland) 8676 Limited	(ii)	12.730.983.649	-
Lãi phải thu từ cho vay từ Công ty Cổ phần Thương mại Thùy Dương – Đức Bình	(ii)	221.293.863.014	-
Các bên thứ ba			
Đặt cọc mua tàu bay nhận trong 12 tháng tiếp theo	(iii)	3.105.297.136.367	3.475.240.954.627
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê		2.078.881.774.817	1.184.688.761.520
Khoản chiết khấu mua hàng phải thu		482.424.813.352	523.752.417.852
Phải thu từ quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê		282.879.455.806	237.582.261.399
Đặt cọc dịch vụ mặt đất		125.182.456.527	57.512.041.265
Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay		34.043.550.823	23.249.522.451
Ủy thác đầu tư thay cho Tập đoàn	(iv)	19.426.390.810	-
Đặt cọc mua cổ phiếu		-	142.840.350.000
Phải thu ngắn hạn khác		355.126.453.316	205.263.398.227
		8.454.069.895.290	6.732.526.544.354

(i) Khoản phải thu từ công ty liên kết không được đảm bảo, hưởng lãi suất năm là 5,5% trong năm (2018: Không) và có thể thu được khi có yêu cầu.

(ii) Khoản phải thu từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

(iii) Khoản phải thu phản ánh khoản đặt cọc cho Airbus S.A.S cho các tàu bay dự kiến sẽ nhận trong năm 2020.

(iv) Khoản này thể hiện số tiền ủy thác cho các nhân sự của Tập đoàn để thay mặt Tập đoàn mua khoản đầu tư vốn chủ sở hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giao dịch này vẫn chưa được hoàn thành.

(b) Phải thu dài hạn khác

	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Các bên liên quan			
Chi phí trả hộ Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	(i)	468.344.946.987	468.344.946.987
Khoản phải thu khác từ Angelica Holding Limited	(ii)	295.750.000.000	295.750.000.000
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê cho Apricot Aircraft Assets Limited	(iii)	175.334.729.490	109.056.626.997
Đặt cọc thuê tàu bay cho Apricot Aircraft Assets Limited	(iii)	36.772.632.000	36.844.236.000
Đặt cọc thuê văn phòng và trung tâm thương mại	(iv)	623.500.000.000	-
Các bên thứ ba			
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê		6.219.507.324.321	5.460.891.081.018
Đặt cọc mua tàu bay nhận sau 12 tháng tiếp theo	(v)	5.187.416.574.363	2.407.437.182.227
Đặt cọc thuê tàu bay		1.222.663.033.075	1.046.702.306.276
Phải thu dài hạn khác		38.935.819.537	50.810.258.325
		14.268.225.059.773	9.875.836.637.830

(i) Khoản phải thu từ công ty liên kết không có đảm bảo, không hưởng lãi và sẽ được thu hồi toàn bộ vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(ii) Khoản phải thu từ bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và được thanh toán trong thời gian 3 năm từ năm 2019 đến năm 2021. Khoản phải thu đến hạn trong vòng 12 tháng là 148 tỷ VND sẽ được thu hồi toàn bộ trước ngày 15 tháng 12 năm 2020. Trong năm, khoản phải thu này đã được gia hạn.

(iii) Theo hợp đồng thuê, các khoản đặt cọc cho bên liên quan không đảm bảo, không hưởng lãi và sẽ hoàn trả cho Tập đoàn tại ngày kết thúc hợp đồng thuê cho khoản đặt cọc thuê tàu bay và ngày hoàn thành việc bảo dưỡng theo yêu cầu của tàu bay thuê cho khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê.

(iv) Theo hợp đồng thuê, các khoản đặt cọc cho bên liên quan không đảm bảo, không hưởng lãi và sẽ được cấn trừ với tiền thuê từ ngày có hiệu lực của hợp đồng thuê là tháng 6 năm 2020.

(v) Khoản phải thu phản ánh khoản đặt cọc cho Airbus S.A.S và Boeing Company cho các tàu bay sẽ nhận từ năm 2021 đến năm 2026. Trong đó, khoản đặt cọc cho Airbus S.A.S tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.995 tỷ VND.

10. Hàng tồn kho

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công cụ và dụng cụ	747.511.353.298	461.585.964.571
Hàng hóa	387.326.539	7.143.341.014
	747.898.679.837	468.729.305.585

11. Tài sản cố định hữu hình

	Tàu bay và các bộ phận VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.869.439.499.382	22.488.636.024	25.135.924.361	18.539.166.476	1.935.603.226.243
Tăng trong năm	-	1.952.339.600	1.735.073.031	1.299.855.090	4.987.267.721
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	553.403.497.996	-	-	-	553.403.497.996
Thanh lý	(805.449.243.904)	-	-	-	(805.449.243.904)
Số dư cuối năm	1.617.393.753.474	24.440.975.624	26.870.997.392	19.839.021.566	1.688.544.748.056
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	248.308.137.207	16.562.626.105	13.565.763.515	13.975.082.048	292.411.608.875
Khấu hao trong năm	164.584.967.879	4.436.893.515	2.326.210.653	2.046.664.322	173.394.736.369
Thanh lý	(79.398.676.346)	-	-	-	(79.398.676.346)
Số dư cuối năm	333.494.428.740	20.999.519.620	15.891.974.168	16.021.746.370	386.407.668.898
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.621.131.362.175	5.926.009.919	11.570.160.846	4.564.084.428	1.643.191.617.368
Số dư cuối năm	1.283.899.324.734	3.441.456.004	10.979.023.224	3.817.275.196	1.302.137.079.158

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản với nguyên giá là 25.810 triệu VND (1/1/2019: 19.860 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 734.166 triệu VND (1/1/2019: 781.624 triệu VND) được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Quân đội.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	29.952.011.655
Tăng trong năm	866.099.000
Số dư cuối năm	30.818.110.655
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	26.770.149.054
Khấu hao trong năm	1.760.923.990
Số dư cuối năm	28.531.073.044
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	3.181.862.601
Số dư cuối năm	2.287.037.611

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản với nguyên giá là 23.574 triệu VND (1/1/2019: 20.637 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	1.233.005.676.006	222.031.597.270
Tăng trong năm	957.293.209.486	1.566.189.996.094
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(553.403.497.996)	(267.427.465.457)
Chuyển sang phải thu khách hàng	(118.470.333.327)	(287.788.451.901)
Thanh lý	(200.023.610.790)	-
Số dư cuối năm	1.318.401.443.379	1.233.005.676.006

Trong năm, chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 26.185 triệu VND (2018: 31.729 triệu VND).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Mua tàu bay và các bộ phận	777.003.540.630	723.043.453.818
Trung tâm Đào tạo và Nghiên cứu Kỹ thuật Hàng không	524.205.333.744	473.769.722.188
Khác	17.192.569.005	36.192.500.000
	1.318.401.443.379	1.233.005.676.006

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí thuê tàu bay trả trước	355.790.339.276	280.592.905.521
Chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước	23.297.293.810	19.375.890.925
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.250.033.702	9.134.818
	382.337.666.788	299.977.931.264

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí bảo dưỡng tàu bay VND	Chi phí hoàn trả tài sản thuê VND	Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn VND	Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	5.720.653.521.463	565.982.665.674	108.437.500.275	85.964.515.548	707.557.531	6.481.745.760.491
Tăng trong năm	1.553.054.020.496	97.899.464.620	109.243.411.064	94.770.289.065	1.957.456.284	1.856.924.641.529
Phân bổ trong năm	(1.133.066.562.856)	(64.554.968.724)	(114.524.795.783)	(65.880.416.297)	(2.059.091.146)	(1.380.085.834.806)
Xóa sổ	(357.811.918.112)	(9.091.959.232)	-	-	-	(366.903.877.344)
Số dư cuối năm	5.782.829.060.991	590.235.202.338	103.156.115.556	114.854.388.316	605.922.669	6.591.680.689.870

15. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	31/12/2019 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2019 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	972.624.163.512	358.790.499.261
Lufthansa Technik Aktiengesellschaft	183.196.167.170	85.225.886.410
SR Technics Switzerland Ltd	173.559.836.354	67.645.408.624
Hong Kong Investment Consulting Limited	128.803.361.492	-
United Technologies Corporation (Pratt & Whitney Division)	83.357.211.093	-
MTU Maintenance Zhuhai Co., Ltd	83.282.185.042	-
CFM International SA	61.703.327.124	846.652.635
The Civil Aviation Administration of China's Settlement Center	53.573.571.905	52.386.483.371
Hamilton Sundstrand	26.324.258.765	106.774.686.440
Các nhà cung cấp khác	128.510.888.912	251.993.355.962
	1.894.934.971.369	923.662.972.703

16. Thuế

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số đã cấn trừ VND	Số phân loại lại VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	67.172.238.551	1.692.845.872.086	(338.662.962.632)	(1.390.782.095.540)	-	30.573.052.465
Thuế thu nhập cá nhân	30.423.288.123	656.785.095.701	(633.356.427.049)	-	-	53.851.956.775
Thuế thu nhập doanh nghiệp	106.932.386.619	741.648.874.040	(471.622.340.241)	(196.215.657)	-	376.762.704.761
Thuế nhà thầu nước ngoài	21.220.061	90.688.175.937	(90.817.470.406)	-	8.203.342.171	8.095.267.763
Thuế khác	-	33.856.254	(33.856.254)	-	-	-
	204.549.133.354	3.182.001.874.018	(1.534.493.056.582)	(1.390.978.311.197)	8.203.342.171	469.282.981.764

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số đã cấn trừ VND	Số phân loại lại VND	31/12/2019 VND
Thuế nhà thầu nước ngoài	54.954.537.040	-	8.203.342.171	63.157.879.211
Thuế thu nhập doanh nghiệp	196.215.657	(196.215.657)	-	-
	55.150.752.697	(196.215.657)	8.203.342.171	63.157.879.211

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí liên quan đến tàu bay	1.002.323.973.201	1.609.617.893.751
Lương tháng 13	52.869.889.371	45.268.451.601
Chi phí lãi vay	37.953.919.036	8.878.860.783
Chi phí bảo trì	16.817.771.642	137.923.043.709
Chi phí khác	35.250.412.970	135.990.269.289
	1.145.215.966.220	1.937.678.519.133

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo	3.184.286.840.374	2.732.382.333.601

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Các bên liên quan		
Các khoản phải trả cho Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd., một công ty liên kết	314.047.624.600	12.717.070.372
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	57.789.721.550	59.290.521.050
Phí tư vấn phải trả cho Công ty Cổ phần Sovico, một bên liên quan	8.853.598.721	7.306.110.821
Các khoản phải trả cho Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan	-	889.221.668
Các bên thứ ba		
Lệ phí sân bay phải trả	1.054.454.791.926	959.306.960.036
Đặt cọc ngắn hạn đã nhận	163.669.310.988	487.358.535.248
Phải trả ngắn hạn khác	21.019.571.139	58.191.570.066
	1.619.834.618.924	1.585.059.989.261

Khoản phải trả cho các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

20. Vay và trái phiếu phát hành

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2019 Giá trị ghi sổ VND	Biến động trong năm Tăng VND	Hoàn trả VND	Đánh giá lại VND	31/12/2019 Giá trị ghi sổ VND
Vay ngắn hạn	4.892.447.982.953	34.450.140.045.521	(31.252.987.926.550)	4.261.526.263	8.093.861.628.187
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b))	65.332.050.000	66.561.660.000	(64.622.680.000)	(43.410.000)	67.227.620.000
	4.957.780.032.953	34.516.701.705.521	(31.317.610.606.550)	4.218.116.263	8.161.089.248.187
Số có khả năng trả nợ	4.957.780.032.953				8.161.089.248.187

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Các khoản vay được đảm bảo			
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan	USD	1.366.643.484.671	1.224.380.942.780
Các khoản vay không được đảm bảo			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2.398.451.410.411	-
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC Việt Nam	VND	950.427.034.104	22.484.736.412
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	899.694.699.335	1.378.354.608.081
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Woori Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	617.544.457.880	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	498.769.230.200	-
Ngân hàng Citibank, N.A., Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	483.399.422.787	317.121.228.150
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	291.680.216.686	1.364.639.205.779
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	USD	268.808.055.678	-
Ngân hàng JPMorgan Chase, N.A., Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	USD	134.342.641.635	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	77.771.609.445	-
Ngân hàng BNP Paripas, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	54.799.909.203	-
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên United Overseas Bank Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	51.529.456.152	135.467.261.751
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Satona, một bên liên quan	VND	-	150.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Hướng Dương Sunny, một bên liên quan	VND	-	300.000.000.000
		8.093.861.628.187	4.892.447.982.953

Trong năm, các khoản vay trên chịu lãi suất năm từ 3,1% đến 5,5% (2018: 4,6% đến 5,0%) cho các khoản vay bằng VND và từ 2,7% đến 3,4% (2018: 2,7%) cho các khoản vay bằng USD.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản vay từ bên liên quan được bảo đảm bằng nguồn thu phát sinh từ hoạt động bán vé máy bay trong tương lai với giá trị ước tính là 5.751 tỷ VND (1/1/2019: 4.997 tỷ VND).

(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Vay dài hạn (i)	3.129.100.142.217	637.563.724.577
Trái phiếu thường (ii)	600.000.000.000	-
	3.729.100.142.217	637.563.724.577
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(67.227.620.000)	(65.332.050.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.661.872.522.217	572.231.674.577

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Woori Bank – Singapore Branch (*)	USD	2021	1.045.350.000.000	-
Industrial and Commercial Bank of China Limited – Hong Kong Branch (*)	USD	2021	1.045.350.000.000	-
KEB Hana Bank – Hong Kong Branch (*)	USD	2021	464.600.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (**)	USD	2028	573.800.142.217	637.563.724.577
			3.129.100.142.217	637.563.724.577

(*) Khoản vay hợp vốn được cung cấp bởi 3 ngân hàng có tổng hạn mức cam kết là 110 triệu USD. Thời gian ân hạn của khoản vay này là 2 năm tính từ ngày giải ngân. Số dư nợ gốc vay được hoàn trả trong 4 lần trong năm 2021. Khoản vay hợp vốn này không được đảm bảo và chịu lãi suất năm là 3,29% trong năm.

(**) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả trong 17 kỳ 6 tháng, mỗi kỳ trả 1,4 triệu USD (tương đương 33 tỷ VND) và kỳ cuối cùng trả 1,5 triệu USD (tương đương 35 tỷ VND) vào ngày 13 tháng 6 năm 2028. Khoản vay này chịu lãi suất năm từ 5,02% đến 5,59% trong năm.

Chi tiết tài sản bảo đảm cho khoản vay này như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tàu bay số hiệu A320 MSN7167, VNA675 (Thuyết minh 11)	734.165.754.457	781.624.125.287

(ii) Trái phiếu thường

Điều khoản và điều kiện của khoản trái phiếu phát hành dài hạn như sau:

Nhà bảo lãnh phát hành	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh					
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 12 tháng	VND	9%	2022	600.000.000.000	-

Trái phiếu phát hành không được đảm bảo và chịu lãi năm suất cố định là 9% trong năm đầu tiên kể từ ngày phát hành và lãi suất thả nổi trong những năm tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

21. Dự phòng phải trả

Biến động của các khoản dự phòng trong năm như sau:

	Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND	Dự phòng hoàn trả tài sản thuê VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	10.251.477.067.489	803.223.508.716	11.054.700.576.205
Dự phòng lập trong năm	2.330.818.626.053	97.899.464.620	2.428.718.090.673
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu	177.927.395.238	51.564.354.670	229.491.749.908
Dự phòng sử dụng trong năm	(901.164.746.229)	-	(901.164.746.229)
Dự phòng xóa sổ trong năm	(98.612.713.914)	-	(98.612.713.914)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(25.060.510.148)	(3.834.280.113)	(28.894.790.261)
Số dư cuối năm	11.735.385.118.489	948.853.047.893	12.684.238.166.382
Ngắn hạn	2.006.489.399.369	18.501.911.457	2.024.991.310.826
Dài hạn	9.728.895.719.120	930.351.136.436	10.659.246.855.556
	11.735.385.118.489	948.853.047.893	12.684.238.166.382

22. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Dự phòng phải trả	2.536.847.633.276	2.210.940.115.241
Chi phí phải trả	38.065.045.146	43.733.453.444
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.574.912.678.422	2.254.673.568.685
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Chi phí trả trước dài hạn	(1.274.612.852.666)	(1.257.327.237.428)
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	(1.694.744.765.726)	(1.350.927.293.907)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	(21.206.963.480)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.969.357.618.392)	(2.629.461.494.815)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(394.444.939.970)	(374.787.926.130)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	**4.513.432.840.000**	**245.949.492.805**	**-**	**23.916.098.372**	**5.809.062.955.579**	**1.773.131.355**	**10.594.134.518.111**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối	902.680.500.000	-	-	-	(902.680.500.000)	-	-
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(1.985.909.236.000)	-	(1.985.909.236.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	5.335.036.357.250	54.119.905	5.335.090.477.155
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	95.187.477.316	-	-	95.187.477.316
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	**5.416.113.340.000**	**245.949.492.805**	**-**	**119.103.575.688**	**8.255.509.576.829**	**1.827.251.260**	**14.038.503.236.582**
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(2.347.121.362.620)	-	-	-	(2.347.121.362.620)
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(541.611.334.000)	-	(541.611.334.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	3.806.761.193.483	583.933.611	3.807.345.127.094
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(54.283.836.995)	-	-	(54.283.836.995)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	**5.416.113.340.000**	**245.949.492.805**	**(2.347.121.362.620)**	**64.819.738.693**	**11.520.659.436.312**	**2.411.184.871**	**14.902.831.830.061**

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt				
Cổ phiếu phổ thông	541.611.334	5.416.113.340.000	541.611.334	5.416.113.340.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	541.611.334	5.416.113.340.000	541.611.334	5.416.113.340.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	17.772.740	2.347.121.362.620	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	523.838.594	5.238.385.940.000	541.611.334	5.416.113.340.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2019		2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	541.611.334	5.416.113.340.000	451.343.284	4.513.432.840.000
Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	(17.772.740)	(177.727.400.000)	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	90.268.050	902.680.500.000
Số dư cuối năm	523.838.594	5.238.385.940.000	541.611.334	5.416.113.340.000

25. Cổ tức

Vào ngày 8 tháng 4 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt phân phối cổ tức bằng tiền là 542 tỷ VND (2018: phân phối cổ tức bằng tiền là 1.986 tỷ VND và cổ tức bằng cổ phiếu là 903 tỷ VND).

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản cho thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải thu cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Trong vòng 1 năm	853.514.225.496	1.964.902.315.523
Từ 2 đến 5 năm	2.989.932.273.234	2.322.518.414.799
Sau 5 năm	2.180.139.781.986	1.681.262.713.214
	6.023.586.280.716	5.968.683.443.536

(b) Tài sản thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Trong vòng 1 năm	7.176.796.331.855	6.623.172.447.382
Từ 2 đến 5 năm	26.635.211.517.786	24.306.776.163.118
Sau 5 năm	28.804.407.584.591	29.217.736.273.881
	62.616.415.434.232	60.147.684.884.381

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	100.147.841	2.314.430.710.266	116.101.560	2.698.780.761.594
KRW	3.567.799.189	68.751.490.372	7.489.459.430	152.710.077.777
JPY	323.634.514	67.791.721.648	126.213.566	26.961.222.300

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng (i)	-	462.500.000.000
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng (ii)	3.300.794.666.256	3.324.500.929.909
	3.300.794.666.256	3.787.000.929.909

(i) Ngoài các cam kết trên, Tập đoàn cũng có các thỏa thuận và hợp đồng cam kết sau:

Tập đoàn đã ký một thỏa thuận khung và các phụ lục liên quan với Airbus S.A.S để mua 186 tàu bay và với Boeing Company để mua tàu bay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn đã nhận được 62 tàu bay, các tàu bay còn lại dự kiến sẽ tiếp tục được chuyển giao cho Tập đoàn đến năm 2026. Để trang bị cho các tàu bay này, Tập đoàn đã đặt mua 106 động cơ tàu bay từ CFM International S.A và 90 động cơ tàu bay từ United Technologies Corporation (Pratt & Whitney Division), bao gồm thỏa thuận cung cấp dịch vụ bảo dưỡng.

Theo các hợp đồng mua bán tàu bay, các cam kết của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 liên quan đến các khoản thanh toán trước khi giao các tàu bay còn lại (bao gồm động cơ tàu bay) là 2.837 triệu USD.

Vào ngày 31 tháng 5 năm 2017, Tập đoàn đã ký một thỏa thuận với Honeywell Aviation Services mua 98 thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ cho các tàu bay Airbus. Thỏa thuận này kéo dài đến năm 2022 và bao gồm dịch vụ bảo trì cho 12 năm.

(ii) Khoản cam kết này liên quan đến việc phát triển Trung tâm Đào tạo và Nghiên cứu Kỹ thuật Hàng không tại Khu Công nghệ cao Sài Gòn, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 2357762445 ngày 30 tháng 12 năm 2016 do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2019 VND	2018 VND
Vận chuyển hành khách		
▪ Nội địa	10.752.979.798.311	12.827.108.085.916
▪ Quốc tế bao gồm vận chuyển hành khách theo chuyến thường lệ	14.691.916.365.734	11.121.067.438.510
▪ Doanh thu hoạt động phụ trợ	11.305.775.201.548	8.339.522.506.065
▪ Cho thuê chuyến bay không thường lệ và cho thuê ướt tàu bay	460.526.968.412	665.058.419.753
	37.211.198.334.005	32.952.756.450.244
Doanh thu từ chuyển quyền sở hữu và thương mại tàu bay	12.013.870.833.333	19.798.460.156.625
Doanh thu từ cho thuê khô tàu bay	760.279.315.508	437.357.960.486
Doanh thu khác	617.587.524.543	388.666.894.785
Tổng doanh thu	50.602.936.007.389	53.577.241.462.140

28. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	2019 VND	2018 VND
Chi phí khối khai thác bay	29.969.793.868.192	24.125.562.020.117
Giá vốn của chuyển quyền sở hữu tàu bay	8.181.387.074.057	16.850.469.379.635
Chi phí khối kỹ thuật	3.752.982.327.377	2.160.317.607.335
Chi phí khối dịch vụ và khai thác mặt đất	2.850.656.915.692	2.698.352.086.705
Chi phí dịch vụ vận chuyển hàng hóa	159.380.644.325	201.852.794.429
Chi phí khối an toàn, an ninh và đảm bảo chất lượng bay	39.936.425.775	35.102.906.117
Chi phí khác	26.003.442.864	13.765.215.161
	44.980.140.698.282	46.085.422.009.499

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	550.933.281.288	221.386.370.627
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	175.254.975.576	85.891.072.283
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	43.926.035.073	-
Cổ tức	10.332.636.000	2.832.636.000
Lãi từ thanh lý các công ty con	-	16.271.500.000
Thu nhập tài chính khác	48.856.982	5.195.227.454
	780.495.784.919	331.576.806.364

30. Chi phí tài chính

	2019 VND	2018 VND
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng	229.491.749.908	434.733.395.693
Chi phí lãi vay	351.417.652.590	257.505.446.656
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	380.500.000.000	174.500.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	63.258.014.929	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	51.320.437.305
	1.024.667.417.427	918.059.279.654

31. Chi phí bán hàng

	2019 VND	2018 VND
Chi phí hoa hồng bán hàng	485.917.726.459	350.027.556.686
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	375.665.475.855	243.537.206.113
Chi phí nhân viên	129.485.124.150	87.426.356.482
Chi phí khấu hao và phân bổ	384.117.565	707.978.027
Chi phí khác	12.069.522.029	31.230.746.847
	1.003.521.966.058	712.929.844.155

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	206.947.070.334	114.851.498.365
Chi phí thuê văn phòng	44.232.097.001	26.900.048.305
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.621.530.826	2.415.845.699
Chi phí bảo hiểm	-	197.811.168
Chi phí khác	181.853.491.639	150.412.195.684
	435.654.189.800	294.777.399.221

33. Thu nhập khác

	2019 VND	2018 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	694.598.317.992	-
Thu nhập khác	26.784.067.435	7.856.232.457
	721.382.385.427	7.856.232.457

34. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhiên liệu	15.038.709.387.975	13.258.963.486.074
Chi phí mua tàu bay	8.181.387.074.057	16.850.469.379.635
Chi phí nhân viên và nhân công	4.780.622.485.492	3.251.843.675.445
Chi phí khấu hao và phân bổ	175.155.660.359	146.514.029.742
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.538.950.038.380	11.180.696.348.583
Chi phí khác	2.704.492.207.877	2.404.642.333.396

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2019 VND	2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	741.648.874.040	253.597.027.514
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	19.657.013.840	227.241.605.086
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	761.305.887.880	480.838.632.600

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.568.651.014.974	5.815.929.109.755
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	913.730.202.995	1.163.185.821.951
Ảnh hưởng của thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(186.721.720.480)	(571.740.639.087)
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.806.854.404	613.938.670
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	33.557.078.161	17.746.117.592
Thu nhập không chịu thuế	(2.066.527.200)	-
Ưu đãi thuế	-	(128.966.606.526)
	761.305.887.880	480.838.632.600

(c) Thuế suất áp dụng

(i) Các công ty thành lập tại Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa công cộng, theo các luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Các điều khoản trong luật thuế thu nhập hiện hành cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2014) và giảm 50% thuế thu nhập cho 3 năm tiếp theo (2016, 2017 và 2018). Đối với các hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

(ii) Các công ty thành lập tại British Virgin Islands

Vietjet Air IVB No. I Limited và Vietjet Air IVB No. II Limited

Thu nhập hoặc lợi nhuận tại British Virgin Islands không chịu thuế.

(iii) Công ty thành lập tại Singapore

Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.

Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập bằng 17% trên lợi nhuận tính thuế.

(iv) Công ty thành lập tại Ireland

Vietjet Air Ireland No. 1 Limited

Vietjet Air Ireland No. 1 Limited có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập bằng 12,5% trên lợi nhuận tính thuế.

36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được tính dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	3.806.761.193.483	5.335.036.357.250

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Số cổ phiếu	
	2019	2018
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	541.611.334	451.343.284
Ảnh hưởng của cổ tức bằng cổ phiếu phát hành trong tháng 7 năm 2018	-	90.268.050
Ảnh hưởng của cổ phiếu quỹ mua lại trong tháng 9 năm 2019	(5.940.477)	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	535.670.857	541.611.334

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2019	**2018**
	VND	**VND**
Các cổ đông lớn		
Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	8.306.000.000.000	17.535.922.500.000
Vay	8.999.104.198.241	13.475.114.570.820
Khoản nhận thu chi hộ, dòng tiền thu thuần	1.300.000.000.000	-
Thu nhập lãi tiền gửi	59.359.990.462	156.014.812.926
Chi phí lãi vay	36.963.732.200	27.021.197.486
Dịch vụ đã cung cấp	10.465.030.490	15.198.053.711
Chi phí dịch vụ tư vấn	1.755.600.000	1.755.600.000
Các công ty liên kết		
Doanh thu từ cho thuê tàu bay	760.279.315.508	437.357.960.486
Chi phí thu và chi hộ, dòng tiền chi trả thuần	256.222.816.844	271.904.372.212
Thu nhập lãi	121.361.994.427	-
Phí quản lý và cấp phép thương hiệu	82.089.969.401	60.105.956.003
Doanh thu từ dịch vụ đặt chỗ	79.599.211.000	79.281.523.500
Chi phí vận chuyển hành khách theo chuyến	12.776.400.000	-
Thu nhập cổ tức	7.500.000.000	7.500.000.000
Các bên liên quan khác		
Bán tàu bay	-	1.189.413.958.333
Bán động cơ tàu bay	1.611.682.393.420	-
Chuyển quyền thương mại tàu bay	2.558.370.833.333	-
Dịch vụ đã cung cấp	400.217.008.891	525.273.972.960
Chi phí thuê tàu bay	844.925.138.187	247.119.461.282
Đặt cọc quỹ bảo dưỡng tàu bay	66.278.102.493	108.477.847.747
Chi phí chi hộ, dòng tiền chi trả thuần	52.619.917.986	35.570.220.230
Đặt cọc thuê văn phòng và trung tâm thương mại	623.500.000.000	-
Chi phí thuê văn phòng	22.176.853.495	-
Tạm ứng	-	443.625.000.000
Vay	-	150.000.000.000
Mua dịch vụ xây dựng	-	400.295.994.854
Thanh lý các công ty con	-	16.271.500.000
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Thù lao và lương	42.721.583.529	30.932.611.019

38. Các giao dịch đầu tư và tài chính phi tiền tệ

	2019 VND	2018 VND
Thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thu tiền	1.611.682.393.420	-
Cấn trừ phải trả mua tài sản cố định với phải thu ngắn hạn khác	779.144.510.850	773.685.995.810
Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận chưa phân phối	-	902.680.500.000

39. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Sự bùng phát của đại dịch do virus corona ("COVID-19") đã và đang tác động đến kinh tế thế giới, trong đó có ngành hàng không. Giá trị của giả định hoạt động liên tục cơ bản phụ thuộc vào khả năng Tập đoàn tạo ra đủ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh vận tải hàng không và tài chính thương mại tàu bay để tài trợ cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Ban lãnh đạo Công ty đã và đang chủ động triển khai hàng loạt các giải pháp quyết liệt trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh để ứng phó và giảm thiểu tối đa các ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Tập đoàn đã nhận được sự chia sẻ và hỗ trợ từ các ngân hàng, đối tác, các nhà cung cấp và triển khai nhiều giải pháp kinh doanh bao gồm nhưng không giới hạn trong việc tăng cường chất lượng dịch vụ Skyboss, mở rộng và phát triển dịch vụ kinh doanh vận chuyển hàng hóa, triển khai các giải pháp thương mại, tài chính tàu bay và thực hiện các biện pháp kiểm soát tối ưu chi phí hoạt động. Ban lãnh đạo Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ tạo ra đủ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh vận tải hàng không và tài chính thương mại tàu bay để tài trợ cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn trong thời gian đại dịch COVID-19 và trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 tiếp tục được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Những điều kiện này, cùng với sự ảnh hưởng của các quy định hạn chế đi lại của các quốc gia và sự phục hồi của nhu cầu đi lại bằng đường hàng không giữa các quốc gia cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn có thể ảnh hưởng quan trọng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.

40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 30 tháng 4 năm 2020

Người lập:		Người duyệt:
Hoàng Mạnh Hà	Hồ Ngọc Yến Phương	Lưu Đức Khánh
Kế toán Trưởng	*Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính*	*Giám đốc Điều hành*